

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH DƯƠNG  
CHI CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
HUYỆN PHÚ GIÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91 /TB-CCTHADS

Phú Giáo, ngày 24 tháng 02 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản**

Căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Bản án số 176/2022/DS-PT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Bản án số 06/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định kê biên tài sản số 02/QĐ-CCTHADS ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định thi hành án số 411/QĐ-CCTHA, ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ kết quả thẩm định giá ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đông Á;

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương thông báo việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản để thi hành án như sau:

1. Tên địa chỉ của người có tài sản đấu giá: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ: Số 08, đường Bà Huyện Thanh Quan, khu phố 2, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

2. Tài sản đấu giá:

2.1. Quyền sử dụng đất thửa số 986, tờ bản đồ số 57, diện tích 260,3m<sup>2</sup>, (mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm), đất tọa lạc tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS08645 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/01/2021 cho ông Nguyễn Văn Bán, xác nhận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Sương ngày 29/01/2021.

Quyền sử dụng đất nêu trên có giá thẩm định là: 792.092.900 đồng (bảy trăm chín mươi hai triệu không trăm chín mươi hai ngàn chín trăm đồng).



2.2. Quyền sử dụng đất thừa số 987, tờ bản đồ số 57, diện tích 193,5m<sup>2</sup>, (mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm), đất tọa lạc tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS08642 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/01/2021 cho bà Nguyễn Thị Bé, xác nhận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Sương ngày 29/01/2021.

Quyền sử dụng đất nêu trên có giá thẩm định là: 588.820.500 đồng (năm trăm tám mươi tám triệu tám trăm hai mươi ngàn năm trăm đồng).

2.3. Quyền sử dụng đất thừa số 988, tờ bản đồ số 57, diện tích 195,7m<sup>2</sup>, (mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm), đất tọa lạc tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS08643 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/01/2021 cho ông Nguyễn Văn Út, xác nhận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Sương ngày 29/01/2021 và tài sản trên đất.

Quyền sử dụng đất nêu trên có giá thẩm định là: 595.515.100 đồng (năm trăm chín mươi lăm triệu năm trăm mười lăm ngàn một trăm đồng).

2.4. Quyền sử dụng đất thừa số 989, tờ bản đồ số 57, diện tích 233,5m<sup>2</sup>, (mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm), đất tọa lạc tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS08644 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/01/2021 cho ông Nguyễn Út Hiền, xác nhận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Sương ngày 29/01/2021.

Quyền sử dụng đất nêu trên có giá thẩm định là: 710.540.500 đồng (bảy trăm mười triệu năm trăm bốn mươi ngàn năm trăm đồng).

2.5. Quyền sử dụng đất thừa số 990, tờ bản đồ số 57, diện tích 314,9m<sup>2</sup>, (mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm), đất tọa lạc tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS08645 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/01/2021 cho ông Nguyễn Văn Đê, xác nhận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Sương ngày 29/01/2021.

Quyền sử dụng đất nêu trên có giá thẩm định là: 958.240.700 đồng (chín trăm năm mươi tám triệu hai trăm bốn mươi ngàn bảy trăm đồng).

2.6. Tài sản gắn liền với đất phát sinh tính đến thời điểm thẩm định giá gồm có: 01 cây bằng lăng khoảng một năm tuổi, 08 cây lồng mứt khoảng một năm tuổi và 01 bụi tre gồm 05 cây có giá thẩm định là 645.000 đồng (sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

\* Tổng giá trị tài sản có giá thẩm định là: 3.645.854.700 đồng (ba tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm đồng).

Tiêu chí đăng ký tham gia tổ chức đấu giá tài sản: Thực hiện theo quy định tại Điều 56 Luật đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi,

bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024 và Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp, gồm các tiêu chí sau:

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
<b>I</b>	<b>Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</b>	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
<b>II</b>	<b>Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá</b>	<b>19,0</b>
<b>1.</b>	<b>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</b>	<b>10,0</b>
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
<b>2.</b>	<b>Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá</b>	<b>5,0</b>
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
<b>3.</b>	<b>Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Công thông tin điện tử của Sở Tư pháp</b>	<b>2,0</b>
<b>4.</b>	<b>Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến</b>	<b>1,0</b>
<b>5.</b>	<b>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</b>	<b>1,0</b>
<b>III</b>	<b>Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)</b>	<b>16,0</b>
<b>1.</b>	<b>Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</b>	<b>4,0</b>
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0

2.	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)</i>	4,0
3.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá</i>	4,0
3.1	<i>Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật</i>	2,0
3.2	<i>Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá</i>	2,0
4.	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùn giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá</i>	4,0
IV	<b>Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản</b>	<b>57,0</b>
1.	<b>Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)</b> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	<b>15,0</b>
1.1	<i>Dưới 20 cuộc đấu giá</i>	12,0
1.2	<i>Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá</i>	13,0
1.3	<i>Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá</i>	14,0
1.4	<i>Từ 70 cuộc đấu giá trở lên</i>	15,0
2.	<b>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề</b> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	<b>7,0</b>
2.1	<i>Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)</i>	4,0
2.2	<i>Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành</i>	5,0
2.3	<i>Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành</i>	6,0
2.4	<i>Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên</i>	7,0
3.	<b>Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề</b> (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	<b>7,0</b>
3.1	<i>Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)</i>	4,0
3.2	<i>Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc</i>	5,0
3.3	<i>Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc</i>	6,0
3.4	<i>Từ 50 cuộc trở lên</i>	7,0

4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B = $(U \times 3)/Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên Số điểm của C = $(V \times 3)/Y$	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
6.1	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0

7.	<b>Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.</b>	<b>4,0</b>
7.1	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8.	<b>Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề.</b> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	<b>5,0</b>
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0
9.	<b>Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.</b>	<b>5,0</b>
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
V	<b>Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (Người có tài sản có thể chọn hoặc không chọn tiêu chí tại mục này để đánh giá chấm điểm. Trường hợp chọn tiêu chí tại mục này thì người có tài sản chọn một hoặc nhiều tiêu chí sau đây nhưng số điểm không được vượt quá mức tối đa của từng tiêu chí và tổng số điểm không được vượt quá mức tối đa của mục này)</b>	<b>8,0</b>

1.	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	1,0
2.	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá (trường hợp có nhiều tài sản đấu giá ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau thì chỉ cần trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá ở một trong số tỉnh, thành phố đó), không bao gồm trụ sở chi nhánh	4,0
3.	Tiêu chí khác (Trong năm trước liền kề tổ chức đấu giá có số lượng Hợp đồng dịch vụ đấu giá, Hợp đồng sửa đổi bổ sung ( <i>phụ lục hợp đồng</i> ) bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương nhiều nhất và đồng thời có trụ sở chính tại tỉnh Bình Dương có kinh nghiệm hoạt động từ 10 năm trở lên)	3,0
<b>Tổng số điểm</b>		<b>100</b>

3. Hồ sơ đăng ký của tổ chức đấu giá: Văn bản đăng ký tham gia cung cấp dịch vụ đấu giá tài sản và hồ sơ năng lực của tổ chức đấu giá tài sản.

4. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày đăng thông báo. Hình thức nộp hồ sơ: Nộp trực tiếp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản được biết, đăng ký tham gia./.

**Nơi nhận:**

- Công TT QG đấu giá tài sản;
- Trang TTĐT Cục THADS Bình Dương;
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Lưu: VT, HSTHA.



**Nguyễn Tân Linh**

